

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về các nội dung: thay đổi cổ đông sáng lập, thay đổi chức danh Tổng Giám đốc, thay đổi số cổ phần đã góp và thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 07 năm 2011 bao gồm: Xử lý các loại nước thải và chất thải (sinh hoạt, công nghiệp nguy hại và đô thị); Thu gom, phân loại, đóng gói và vận chuyển chất thải, rác thải; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về môi trường và tài nguyên; Tư vấn, mua bán, trồng và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ; Kinh doanh nhà hàng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22B đường 3A - Khu công nghiệp Biên Hòa 2 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 129 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 112 người).

**2. Công ty con**

Trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty có công ty con là Công ty TNHH một thành viên dịch vụ bảo vệ Sonadezi với tỷ lệ sở hữu 100% vốn.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại thuyết minh IV.11.

**3. Các sự kiện quan trọng trong năm**

Ngày 15/04/2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có văn bản số 282/TB-SGDHN thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi vào giao dịch trên sàn UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 22/04/2011 với mã chứng khoán là SDV, số lượng cổ phiếu giao dịch là 5.000.000, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 50.000.000.000 VND với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 18.000 VND/cổ phiếu.

Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư dự án Khu Xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất sử dụng khoảng 130ha.

**4. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Minh Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông Trần Quang Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Trần Hòa Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

**II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);



- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

**3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.2 và VI.3.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

03058  
CỘ  
ẢCH NH  
KIẾM  
VÁP-7

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08-15 năm
- Máy móc và thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

**10. Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**11. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### **12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

#### **14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động xử lý nước thải và chất thải;
- Thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp.
- Thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh khác và thu nhập chịu thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

T-CT  
Y  
U HẠN  
IN  
CHÍNH

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

##### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	16.732.396	53.884.676
Tiền gửi ngân hàng	3.665.124.119	973.933.014
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>31.000.000.000</u>	<u>12.443.001.846</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>34.681.856.515</u></b>	<b><u>13.470.819.536</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Changshin Việt Nam	545.675.400	102.838.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.267.360.937	1.128.976.226
Phải thu các khách hàng khác	<u>1.961.309.507</u>	<u>1.601.811.550</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.774.345.844</u></b>	<b><u>2.833.626.276</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	2.176.767.471	2.333.757.622
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	<u>400.792.854</u>	<u>441.358.033</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.577.560.325</u></b>	<b><u>2.775.115.655</u></b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất - ứng chi phí bồi thường đất	1.200.000.000	200.000.000
Phải thu tiền xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Thành	-	1.047.542.157
Các khoản khác	<u>359.577.052</u>	<u>175.527.883</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.559.577.052</u></b>	<b><u>1.423.070.040</u></b>



**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Dự phòng cho khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dùng.

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	577.296.198	1.294.736.725
Công cụ, dụng cụ trong kho	49.293.661	53.692.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.040.154.687	3.087.091.223
<b>Cộng</b>	<b>2.666.744.546</b>	<b>4.435.520.909</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	109.531.991	80.000.000
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	551.125.295	-
<b>Cộng</b>	<b>660.657.286</b>	<b>80.000.000</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2011	7.934.839.070	3.054.123.554	722.367.364	1.708.354.908	13.419.684.896
Đầu tư hoàn thành	12.961.253.432	10.409.331.891	2.216.734.546	22.347.900	25.609.667.769
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>20.896.092.502</b>	<b>13.463.455.445</b>	<b>2.939.101.910</b>	<b>1.730.702.808</b>	<b>39.029.352.665</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2011	1.852.490.419	1.069.670.613	249.069.469	955.709.575	4.126.940.076
Trích khấu hao	1.041.259.247	1.169.737.952	367.628.688	342.636.944	2.921.262.831
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>2.893.749.666</b>	<b>2.239.408.565</b>	<b>616.698.157</b>	<b>1.298.346.519</b>	<b>7.048.202.907</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2011	6.082.348.651	1.984.452.941	473.297.895	752.645.333	9.292.744.820
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>18.002.342.836</b>	<b>11.224.046.880</b>	<b>2.322.403.753</b>	<b>432.356.289</b>	<b>31.981.149.758</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>Giá trị còn lại</b>
Tại 01/01/2011	92.663.000	29.915.752	62.747.248
Phát sinh tăng	-	12.707.876	
Phát sinh giảm	-	-	
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>92.663.000</b>	<b>42.623.628</b>	<b>50.039.372</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tại 01/01/2011	-	21.194.577.651	21.194.577.651
Phát sinh tăng	45.670.563	7.205.507.986	7.251.178.549
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	(16.681.569.957)	(16.681.569.957)
Kết chuyển chi phí khác	-	(3.626.926.026)	(3.626.926.026)
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>45.670.563</b>	<b>8.091.589.654</b>	<b>8.137.260.217</b>

Công ty đang triển khai đầu tư dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung, một số hạng mục xử lý đã hoàn thành và được đưa vào hoạt động trong năm.

**11. Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ bảo vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100% Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ bảo vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.



**12. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.504.290	27.137.250.000	1.504.290	27.137.250.000
- Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
- Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	804.290	20.137.250.000	804.290	20.137.250.000
Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Vĩnh Phú	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.804.290</b>	<b>30.137.250.000</b>	<b>1.804.290</b>	<b>30.137.250.000</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	1.233.535.022	500.968.949
Phát sinh trong năm	5.336.029.256	1.431.025.319
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.186.501.788)	(698.459.246)
Kết chuyển tăng chi phí xây dựng cơ bản	(3.873.078.833)	-
<b>Số dư tại 31/12</b>	<b>1.509.983.657</b>	<b>1.233.535.022</b>

**14. Phải trả cho người bán**

	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	509.990.964	147.067.276
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	2.542.758.796	3.013.722.743
<b>Cộng</b>	<b>3.052.749.760</b>	<b>3.160.790.019</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2011	01/01/2011
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	20.000.000.000	110.000.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	3.310.553.886	34.000.000
Khách hàng khác	538.133.262	184.106.672
<b>Cộng</b>	<b>23.848.687.148</b>	<b>328.106.672</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	434.438.667	434.438.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(243.515.323)	945.900.390	634.940.951	67.444.116
Thuế thu nhập cá nhân	54.097.000	560.634.054	503.290.054	111.441.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.118.750	35.118.750	-
Các loại thuế khác	-	219.280.000	219.280.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>(189.418.323)</b>	<b>2.195.371.861</b>	<b>1.827.068.422</b>	<b>178.885.116</b>



(\*) Số thuế TNDN nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động xử lý nước thải	Không chịu thuế
- Hoạt động xử lý chất thải đối với doanh nghiệp chế xuất	0%
- Cung cấp nước, vận chuyển chất thải	5%
- Các hoạt động khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.8.

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000295 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000225 ngày 06 tháng 9 năm 2007 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh xử lý nước thải, chất thải với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000270 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung với thuế suất 10%.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**17. Phải trả người lao động**

Số dư phản ánh khoản tiền lương còn phải trả công nhân viên cuối năm.

Quý lương năm 2011 được tính căn cứ theo đơn giá tiền lương là 15% trên doanh thu.

**18. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trích trước chi phí xử lý bùn thải	10.702.639.498	9.740.052.253
Trích trước các khoản chi phí khác	102.917.844	174.537.488
<b>Cộng</b>	<b><u>10.805.557.342</u></b>	<b><u>9.914.589.741</u></b>

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	18.769.200	37.414.200
Phải trả khen thưởng theo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011	914.250.000	-
Cổ tức phải trả	58.087.500	-
Các khoản khác	391.945.948	89.744.762
<b>Cộng</b>	<b><u>1.383.052.648</u></b>	<b><u>127.158.962</u></b>

**20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	3.944.800.313	3.608.629.338
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.400.499.558	1.060.652.175
Chi khen thưởng, phúc lợi	-1.551.380.023	(724.481.200)
Kết chuyển quỹ khen thưởng sang phải trả khác	-914.250.000	
<b>Số dư tại 31/12</b>	<b>2.879.669.848</b>	<b>3.944.800.313</b>

**21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	107.221.886	55.297.281
Số trích trong năm	-	58.119.405
Số chi trong năm	(3.875.875)	-6.194.800
<b>Số dư tại 31/12</b>	<b>103.346.011</b>	<b>107.221.886</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	2.340.000	356.125.800
Nhận trước về tiền xử lý chất thải	8.082.111.471	1.428.344.225
Kết chuyển doanh thu trong năm	(6.429.242.027)	(1.782.130.025)
<b>Số dư tại 31/12</b>	<b>1.655.209.444</b>	<b>2.340.000</b>

**23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích 5% lợi nhuận trước thuế và được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ. Chi tiết biến động quỹ trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Tại ngày 01/01	1.335.477.746	690.624.844
Trích quỹ trong năm	695.038.825	644.852.902
<b>Tại ngày 31/12/</b>	<b>2.030.516.571</b>	<b>1.335.477.746</b>

**24. Vốn chủ sở hữu**

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>5.416.879.822</b>	<b>1.016.460.085</b>	<b>7.362.715.356</b>	<b>63.796.055.263</b>
Lợi nhuận tăng trọng năm 2010	-	-	-	12.042.667.701	12.042.667.701
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	1.653.123.681	551.041.227	-3.636.872.097	-1.432.707.189
Bổ sung các quỹ năm trước do ưu đãi thuế	-	(279.041.260)	(93.013.753)	744.110.027	372.055.014
Chi trả cổ tức	-	-	-	-6.500.000.000	-6.500.000.000
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>6.790.962.243</b>	<b>1.474.487.559</b>	<b>10.012.620.987</b>	<b>68.278.070.789</b>
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>6.790.962.243</b>	<b>1.474.487.559</b>	<b>10.012.620.987</b>	<b>68.278.070.789</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	12.259.837.288	12.259.837.288
Bổ sung quỹ do ưu đãi thuế năm trước	-	1.021.843.166	-	(1.021.843.166)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	2.115.749.336	587.708.149	(4.103.957.043)	(1.400.499.558)
Chia cổ tức	-	-	-	-7.500.000.000	-7.500.000.000
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>9.928.554.745</b>	<b>2.062.195.708</b>	<b>9.646.658.066</b>	<b>71.637.408.519</b>

**Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Cổ tức**

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Công ty đã trả hết số cổ tức năm 2010 cho các cổ đông trong năm 2011. Đồng thời đại hội cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>70.033.502.016</b>	<b>54.821.489.945</b>
<b>Các khoản giảm trừ:</b>	<b>-</b>	<b>200.000</b>
- Chiết khấu thương mại	-	200.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>70.033.502.016</b>	<b>54.821.289.945</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	49.833.939.929	39.053.832.308
Doanh thu xử lý chất thải khu Quang Trung	5.183.928.084	1.859.715.855
Doanh thu dịch vụ khác	15.015.634.003	13.907.741.782

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	34.935.255.395	24.407.813.969
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	4.799.056.380	1.765.867.421
Giá vốn dịch vụ khác	13.237.974.899	13.201.450.463
<b>Cộng</b>	<b>52.972.286.674</b>	<b>39.375.131.853</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.769.822.254	1.560.816.890
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.120.177.556	1.332.123.700
Chênh lệch tỷ giá	848.042	-
Lãi bán cổ phiếu	-	201.435.000
<b>Cộng</b>	<b>3.890.847.852</b>	<b>3.094.375.590</b>



**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2011	Năm 2010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.067.563	-
Chi phí tài chính khác	-	43.400
<b>Cộng</b>	<b>24.067.563</b>	<b>43.400</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí cho nhân viên	2.076.556.580	1.749.465.485
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	56.209.400	221.394.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.298.475.359	844.072.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.871.762	611.132.842
Chi phí khác bằng tiền	3.393.047.314	2.881.544.220
<b>Cộng</b>	<b>7.616.160.415</b>	<b>6.307.609.923</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2011	Năm 2010
Thu tiền điện, nước	253.835.031	47.253.345
Các khoản thu nhập khác	15.390.538	7.942.595
<b>Cộng</b>	<b>269.225.569</b>	<b>55.195.940</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2011	Năm 2010
Các khoản chi phí khác	375.323.107	35.871.151
<b>Cộng</b>	<b>375.323.107</b>	<b>35.871.151</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	Năm 2010
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>13.205.737.678</b>	<b>12.252.205.148</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	525.000.000	136.500.000
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>525.000.000</i>	<i>136.500.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.121.025.598)	(1.332.123.700)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vốn bằng tiền</i>	<i>(2.121.025.598)</i>	<i>(1.332.123.700)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.609.712.080	11.056.581.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (25%)	2.902.428.020	2.764.145.362
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25% của các hoạt động được ưu đãi	(1.450.853.323)	(1.532.764.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(505.674.307)	(1.021.843.166)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>945.900.390</b>	<b>209.537.447</b>

9924  
NG T  
IÊM H  
I TO  
AC  
HỒ

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.259.837.288	12.042.667.701
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.259.837.288	12.042.667.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.452</b>	<b>2.409</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.094.606.506	8.732.979.156
Chi phí nhân công	11.564.505.055	7.310.792.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.921.262.831	1.495.770.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.549.936.671	4.310.036.446
Chi phí khác bằng tiền	29.458.136.026	23.833.163.161
<b>Cộng</b>	<b>60.588.447.089</b>	<b>45.682.741.776</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ bảo vệ Sonadezi	Công ty con
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	Cổ đông lớn, sở hữu 20% vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ môi trường đô thị Đồng Nai	Cổ đông lớn, sở hữu 10% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2011	Năm 2010
<b>Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ bảo vệ Sonadezi</b>		
Mua dịch vụ	145.053.700	42.000.000
Trả tiền mua dịch vụ	134.053.700	42.000.000
Nhận tiền chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	

17-C  
Y  
DUHA  
IN  
CHIN

<b>Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp</b>		
Cung cấp dịch vụ	1.361.312.580	2.549.984.515
Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.290.040.552	-
<b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</b>		
Cung cấp dịch vụ	18.565.376.524	15.966.567.788
Thu tiền sử dụng dịch vụ	38.282.884.269	-
Mua dịch vụ	147.284.865	118.092.765
Trả tiền dịch vụ	147.284.865	118.092.765
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương	1.383.344.000	551.400.000
Tiền thưởng	315.000.000	155.400.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<b>Bên liên quan / Công nợ</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Nợ phải thu</b>		
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	587.637.972
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	671.366.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	172.492.255	-
<b>Cộng</b>	<b>172.492.255</b>	<b>1.259.004.272</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp - Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	341.090.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành - Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	20.000.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ bảo vệ Sonadezi - Phải trả tiền mua dịch vụ	11.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.352.090.000</b>	<b>110.000.000</b>

## 2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, đặt cọc cho mục đích đầu tư, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng và trái phiếu. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>				
Phải trả người bán	3.160.790.019	-	-	3.160.790.019
Chi phí phải trả	9.914.589.741	-	-	9.914.589.741
Các khoản phải trả khác	127.158.962	-	-	127.158.962
<b>Cộng</b>	<b>13.202.538.722</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.202.538.722</b>

Tại ngày 31/12/2011

Phải trả người bán	3.052.749.760	-	-	3.052.749.760
Chi phí phải trả	10.805.557.342	-	-	10.805.557.342
Các khoản phải trả khác	1.383.052.648	-	-	1.383.052.648
<b>Cộng</b>	<b>15.241.359.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.241.359.750</b>

**3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2011		01/01/2011		31/12/2011	01/01/2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	34.665.124.119	-	13.416.934.860	-	34.665.124.119	13.416.934.860
Phải thu khách hàng	3.774.345.844	(52.907.945)	2.833.626.276	-	3.721.437.899	2.833.626.276
Phải thu khác	1.559.577.052	-	1.423.070.040	-	1.559.577.052	1.423.070.040
<b>Cộng</b>	<b>39.999.047.015</b>	<b>(52.907.945)</b>	<b>17.673.631.176</b>	<b>-</b>	<b>39.946.139.070</b>	<b>17.673.631.176</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Phải trả người bán	3.052.749.760	3.160.790.019	3.052.749.760
Chi phí phải trả	10.805.557.342	9.914.589.741	10.805.557.342	9.914.589.741
Các khoản phải trả khác	1.383.052.648	127.158.962	1.383.052.648	127.158.962
<b>Cộng</b>	<b>15.241.359.750</b>	<b>13.202.538.722</b>	<b>15.241.359.750</b>	<b>13.202.538.722</b>

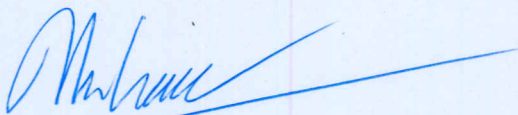
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2011, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**Huỳnh Phú Hào**  
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2012

**Lương Minh Hiền**  
Tổng Giám đốc